



SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TP. HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG TRUNG CẤP KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGUYỄN HỮU CẢNH

BÁO CÁO
KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH CƠ KHÍ CHẾ TẠO
TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP NĂM 2024

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 12 năm 2024

PHẦN I: GIỚI THIỆU VỀ TRƯỜNG, KHOA PHỤ TRÁCH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

I. THÔNG TIN CHUNG CỦA TRƯỜNG

1. Thông tin chung về cơ sở giáo dục nghề nghiệp

1.1. Tên trường: **Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Nguyễn Hữu Cánh**

1.2. Tên viết tắt: **Trường TC KT-KT Nguyễn Hữu Cánh**

Tên tiếng Anh: **Nguyen Huu Canh Technical - Economics College**

Tên trường ứng với các giai đoạn:

- Từ năm 1987 đến năm 1997: **Trung tâm dạy nghề Nhà Bè**
- Từ tháng 4/1997 đến tháng 8/1998: **Trung tâm dạy nghề Quận 7**
- Từ tháng 8/1997 đến tháng 5/1999: **Trường Trung học nghề Nguyễn Hữu Cánh**
- Từ tháng 5/1999 đến tháng 8/2009: **Trường Trung học Kỹ thuật và Nghiệp vụ Nguyễn Hữu Cánh**
- Từ tháng 8/2009 đến nay: **Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Nguyễn Hữu Cánh**

1.3. Cơ quan chủ quản: Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh

1.4. Địa chỉ: 500-502 Huỳnh Tấn Phát, phường Bình Thuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

1.5. Số điện thoại liên hệ: (+84) 028.38 730 194 - (+84) 028.37 731 184

1.6. Website: <https://nhct.edu.vn/>; Email: nguyenhuucanh@nhct.edu.vn

1.7. Loại hình trường: ☒ Công lập ☐ Tư thực

2. Thông tin khái quát về lịch sử phát triển và thành tích nổi bật của cơ sở giáo dục nghề nghiệp

2.1. Lịch sử phát triển của Trường

- 1987: Thành lập Trung tâm dạy nghề Nhà Bè (theo Quyết định số 29/QĐ-UB ngày 11 tháng 3 năm 1987 của Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè).
- 1997: Trung tâm dạy nghề Nhà Bè được chuyển giao quản lý về Ủy ban nhân dân Quận 7 và đổi tên là Trung tâm dạy nghề Quận 7 (theo Thông báo số 677/TCCQ ngày 21 tháng 8 năm 1997 của Ban Tổ chức chính quyền Thành phố Hồ Chí Minh).
- 1998: Trung tâm dạy nghề Quận 7 được nâng cấp lên thành Trường Trung học nghề Nguyễn Hữu Cánh (theo Quyết định số 3630/QĐ-UB-NC ngày 10 tháng 7 năm 1998 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh).

- 1999: Trường Trung học nghề Nguyễn Hữu Cảnh được chuyển thành Trường Trung học Kỹ thuật và Nghiệp vụ Nguyễn Hữu Cảnh (theo Quyết định số 2503/QĐ-UB-VX ngày 03 tháng 5 năm 1999 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh).

- 2009: Trường Trung học Kỹ thuật và Nghiệp vụ Nguyễn Hữu Cảnh được đổi tên thành Trường **Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Nguyễn Hữu Cảnh** (theo Quyết định số 3842/QĐ-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh).

2.2. Thành tích nổi bật của trường

2.2.1. Hội thi giáo viên dạy giỏi các cấp

*** Cấp Thành phố**

- Năm 2001: 01 giáo viên đạt giải **Ba** trong Hội thi Giáo viên dạy giỏi cấp Thành phố do Sở Giáo dục và Đào tạo TP. Hồ Chí Minh tổ chức.

- Năm 2003: 01 giáo viên đạt giải **Xuất sắc** trong Hội thi Giáo viên dạy giỏi cấp Thành phố do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội TP. Hồ Chí Minh tổ chức.

- Năm 2006: 01 giáo viên đạt giải **Nhì**, 01 giáo viên đạt giải **Ba** trong Hội thi Giáo viên dạy giỏi cấp Thành phố do Sở Giáo dục và Đào tạo TP. Hồ Chí Minh tổ chức. 01 giáo viên đạt giải **Xuất sắc**, 01 giáo viên đạt giải **Ba** trong Hội thi Giáo viên dạy giỏi cấp Thành phố do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội TP. Hồ Chí Minh tổ chức.

- Năm 2009: 01 giáo viên đạt giải **Nhì**, 03 giáo viên đạt giải **Ba** trong Hội thi Giáo viên dạy giỏi cấp Thành phố do Sở Giáo dục và Đào tạo TP. Hồ Chí Minh tổ chức.

- Năm 2012: 02 giáo viên đạt giải **Nhì**, 01 giáo viên đạt giải **Ba** trong Hội thi Giáo viên dạy giỏi cấp Thành phố do Sở Giáo dục và Đào tạo Tp.HCM tổ chức. 01 giáo viên đạt giải **Nhì**, 03 giáo viên được **công nhận giáo viên dạy giỏi** trong Hội thi Giáo viên dạy giỏi cấp Thành phố do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội TP. Hồ Chí Minh tổ chức.

- Năm 2014: 05 giáo viên được **công nhận giáo viên dạy giỏi** (trong đó 01 giáo viên đạt giải **Nhì**, 01 giáo viên đạt giải **Ba**) trong Hội thi Giáo viên dạy giỏi Trung cấp chuyên nghiệp cấp thành phố Lần thứ 8 - năm học 2013-2014 do Sở Giáo dục và Đào tạo TP. Hồ Chí Minh tổ chức.

- Năm 2016: 02 giáo viên đạt giải **Ba**, 02 giáo viên được **công nhận giáo viên dạy giỏi** trong Hội thi Giáo viên dạy giỏi cấp Thành phố do Sở Giáo dục và Đào tạo TP. Hồ Chí Minh tổ chức.

- Năm 2017: 04 giáo viên được công nhận giáo viên dạy giỏi trong Hội thi Giáo viên dạy giỏi cấp Thành phố do Sở Giáo dục và Đào tạo TP. Hồ Chí Minh tổ chức.

- Năm 2020: 01 giáo viên đạt giải **Khuyến khích** trong Hội giảng nhà giáo giáo dục nghề nghiệp Thành phố năm 2020.

- Năm 2023: 01 giáo viên đạt giải **Nhì**, 01 giáo viên đạt giải **Ba**, 01 giáo viên đạt giải **Khuyến khích** và 01 giáo viên được công nhận giáo viên dạy giỏi trong Hội giảng nhà giáo giáo dục nghề nghiệp Thành phố năm 2023.

*** Cấp Toàn quốc**

- Năm 2003: 01 giáo viên đạt giải **Nhì** trong Hội thi Giáo viên dạy giỏi cấp Toàn quốc do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tổ chức.

- Năm 2006: 01 giáo viên đạt giải **Ba** trong Hội thi Giáo viên dạy giỏi cấp Toàn quốc do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tổ chức.

- Năm 2009: 01 giáo viên đạt giải **Ba** trong Hội thi Giáo viên dạy giỏi cấp Toàn quốc do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức.

- Năm 2012: 02 giáo viên đạt giải **Ba** trong Hội thi Giáo viên dạy giỏi cấp Toàn quốc do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức. 01 giáo viên đạt giải **Khuyến khích** trong Hội thi Giáo viên dạy giỏi cấp Toàn quốc do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tổ chức.

- Năm 2015: 01 giáo viên đạt giải **Nhì** trong Hội thi Giáo viên dạy giỏi trung cấp chuyên nghiệp cấp Toàn quốc do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức.

2.2.2. Học sinh tham gia hội thi giỏi nghề các cấp

- Năm 2012: Thi cấp Thành phố gồm: 01 giải **Khuyến khích** nghề Điện công nghiệp.

- Năm 2013: Thi cấp Thành phố gồm 05 giải: 01 giải **Nhất** nghề Điện lạnh; 01 giải **Nhì** nghề Điện lạnh; 01 giải **Nhì** nghề Thiết kế thời trang (05 học sinh/đội); 01 giải **Nhì** nghề Điện tử; 01 giải **Khuyến khích** nghề Điện tử.

- Năm 2014: Thi cấp Thành phố gồm 08 giải: 01 giải **Nhì** nghề Cơ điện tử (02 học sinh/đội); 01 giải **Nhì** nghề Thiết kế thời trang (05 học sinh/đội); 01 giải **Khuyến khích** nghề Cơ điện tử (02 học sinh/đội); 01 giải **Khuyến khích** nghề Điện công nghiệp; 02 giải **Khuyến khích** nghề Điện tử; 01 giải **Nhì** nghề Điện lạnh; 01 giải **Khuyến khích** nghề Hàn.

- Năm 2015: Thi cấp Thành phố gồm 04 giải: 02 giải **Nhất** nghề Cơ điện tử; 01 giải **Khuyến khích** nghề Hàn; 01 giải **Khuyến khích** nghề Điện lạnh.

- Năm 2016: Thi cấp Thành phố gồm: 08 giải: 02 giải **Nhất** nghề Cơ điện tử; 02 giải **Nhất** nghề Thiết kế thời trang; 02 giải **Khuyến khích** nghề Cơ Điện tử; 01 giải **Khuyến khích** nghề Điện tử; 01 giải **Khuyến khích** nghề Điện công nghiệp.

- Năm 2017: Thi cấp Thành phố gồm: 09 giải: 02 giải **Nhất** nghề Cơ điện tử; 01 giải **Ba** nghề Điện lạnh; 02 giải **Khuyến khích** nghề Cơ Điện tử; 02 giải **Khuyến khích** nghề Công nghệ ô tô; 01 giải **Khuyến khích** nghề Điện tử; 01 giải **Khuyến khích** nghề Điện công nghiệp.

- Năm 2018: Thi cấp Thành phố gồm 11 giải: 02 giải **Nhất** nghề Cơ điện tử; 04 giải **Nhất** nghề Thiết kế thời trang; 01 giải **Ba** nghề Điện lạnh; 02 giải **Khuyến khích** nghề Cơ điện tử; 01 giải **Khuyến khích** nghề Điện tử; 01 giải **Khuyến khích** nghề Điện lạnh.

- Năm 2019: Thi cấp Thành phố gồm 07 giải: 01 giải **Nhất** nghệ Đồ họa; 01 giải **Ba** nghệ Thiết kế thời trang (04 học sinh/đội); 01 giải **Ba** nghệ Cơ điện tử (02 học sinh/đội); 01 giải **Khuyến khích** nghệ Đồ họa; 01 giải **Khuyến khích** nghệ Điều khiển tự động (02 học sinh/đội); 01 giải **Khuyến khích** nghệ Điện lạnh; 01 giải **Khuyến khích** nghệ Điện lạnh.

- Năm 2022: Hội thi Học sinh, sinh viên giỏi nghệ năm 2022: 01 Giải **Nhất** nghệ Thiết kế Đồ họa; 02 Giải **Nhì** nghệ Điều khiển tự động (tự động hóa); 01 Giải **Nhì** nghệ Điện lạnh; 02 Giải **Khuyến khích** nghệ Cơ điện tử; 01 Giải **Khuyến khích** nghệ Thiết kế Đồ họa.

- Năm 2023: Hội thi Học sinh, sinh viên giỏi nghệ năm 2023: 02 Giải **Nhất** nghệ Điều khiển tự động (tự động hoá); 02 Giải **Nhất** nghệ Cơ điện tử.

2.2.3. Thành tích chung của Trường

- Năm học 1999 - 2000: Tập thể Lao động giỏi cấp ngành
- Năm học 2000 - 2001: Tập thể Lao động Tiên tiến
- Năm 1999 và 2001: Bằng khen của UBND TP. Hồ Chí Minh
- Năm học 2002 - 2003: Tập thể Lao động Tiên tiến; Bằng khen của Sở LĐ-TB&XH TP. Hồ Chí Minh
- Năm học 2003 - 2004: Tập thể Lao động Xuất sắc; Bằng khen của UBND TP. Hồ Chí Minh, Bằng khen của Bộ Giáo dục và Đào tạo
- Năm học 2004 - 2005: Tập thể Lao động Xuất sắc
- Năm học 2005-2006: Tập thể Lao động Tiên tiến; Bằng khen của UBND TP. Hồ Chí Minh
- Năm học 2006-2007: Tập thể Lao động Tiên tiến
- Năm học 2007-2008: Tập thể Lao động Tiên tiến
- Năm học 2008-2009: Tập thể Lao động Tiên tiến
- Năm học 2009-2010: Tập thể Lao động Xuất sắc
- Năm học 2010-2011: Tập thể Lao động Xuất sắc
- Năm học 2011 - 2012: Tập thể Lao động Xuất sắc; Cờ thi đua của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh
- Năm học 2012 - 2013: Tập thể Lao động Xuất sắc; Cờ thi đua của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh
- Năm học 2013 - 2014: Tập thể Lao động Xuất sắc; Cờ thi đua của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh
- Năm học 2014 - 2015: Tập thể Lao động Xuất sắc; Cờ Truyền thống nhân kỷ niệm 15 năm thành lập Trường; Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ

- Năm học 2015 - 2016: Tập thể Lao động Xuất sắc; Bằng khen của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; Bằng khen của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Cờ thi đua của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh

- Năm học 2016 - 2017: Tập thể Lao động Xuất sắc; Cờ thi đua của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh

- Năm học 2017 - 2018: Tập thể Lao động Xuất sắc. Cờ thi đua của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh

- Năm học 2018 - 2019: Tập thể Lao động Xuất sắc; Cờ thi đua của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh

- Năm học 2019 - 2020: Tập thể Lao động Xuất sắc; Bằng khen của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh

- Năm học 2020 - 2021: Tập thể Lao động Xuất sắc; Huân chương Lao động hạng Ba

- Năm học 2021 - 2022: Tập thể Lao động Xuất sắc

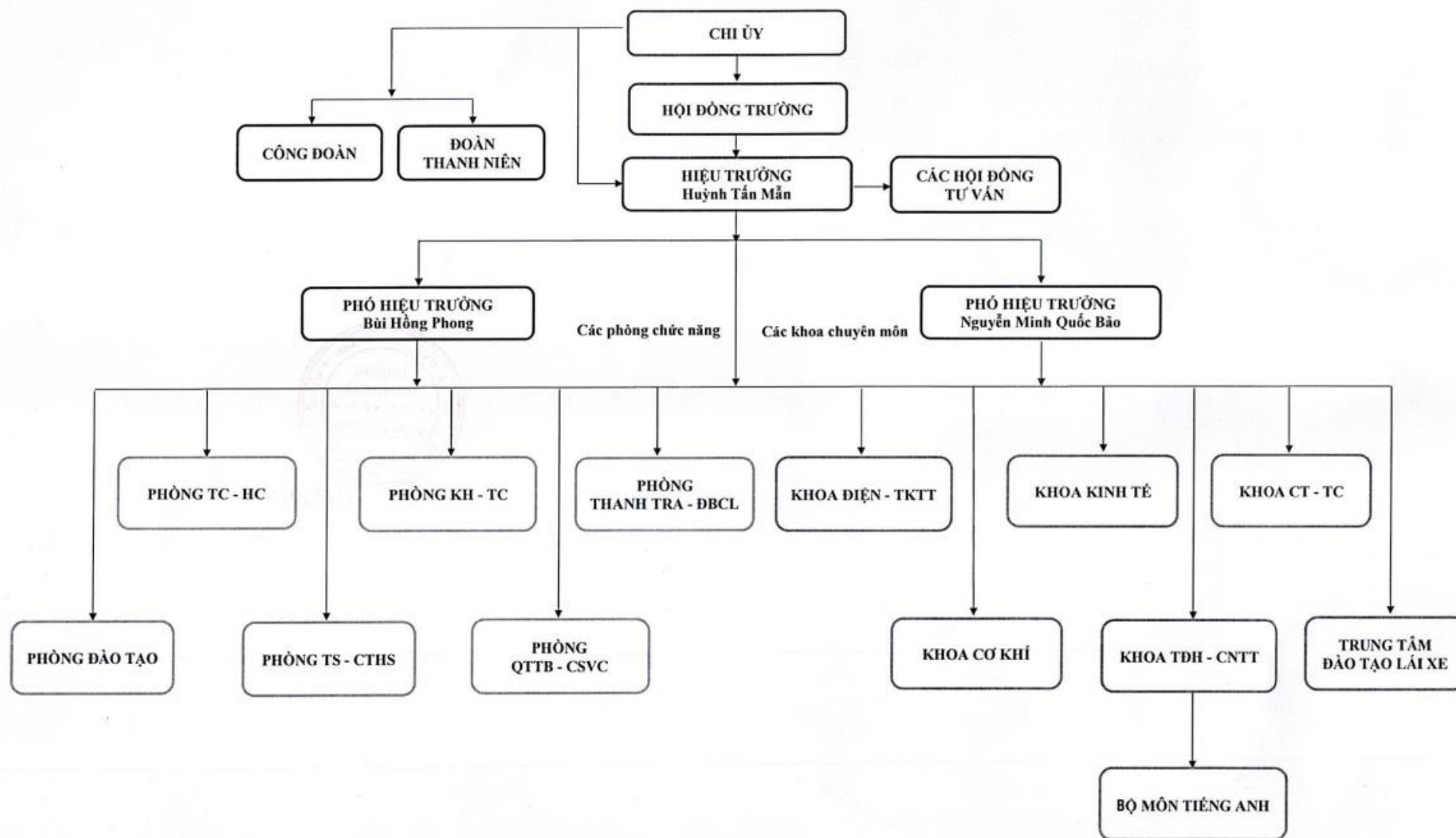
- Năm học 2022 - 2023: Tập thể Lao động Xuất sắc; Bằng khen UBND Thành phố Hồ Chí Minh; Cờ Thi đua của Chính phủ

- Năm học 2023 - 2024: Tập thể Lao động Xuất sắc

3. Cơ cấu tổ chức và nhân sự của cơ sở giáo dục nghề nghiệp

3.1. Cơ cấu tổ chức

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC TRƯỜNG TRUNG CẤP KINH TẾ - KỸ THUẬT NGUYỄN HỮU CẢNH



4. Ngành đào tạo và quy mô đào tạo của cơ sở giáo dục nghề nghiệp

4.1. Các ngành/ngành đào tạo và quy mô tuyển sinh của trường theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động dạy nghề đã được cấp

Stt	Tên ngành/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ngành	Quy mô tuyển sinh/năm
1.	Cơ khí chế tạo	Trung cấp	5520117	80
2.	Cơ khí động lực	Trung cấp	5520115	80
3.	Bảo trì và sửa chữa máy xây dựng và máy nâng chuyển	Trung cấp	5520169	50
4.	Kinh doanh xuất nhập khẩu	Trung cấp	5340102	50
5.	Tài chính - Ngân hàng	Trung cấp	5340202	50
6.	Kế toán doanh nghiệp	Trung cấp	5340302	80
7.	Logistics	Trung cấp	5340113	50
8.	Điện công nghiệp và dân dụng	Trung cấp	5520223	80
9.	Bảo trì và sửa chữa thiết bị nhiệt	Trung cấp	5520157	80
10.	Thiết kế thời trang	Trung cấp	5540206	80
11.	Tin học ứng dụng	Trung cấp	5480205	80
12.	Thiết kế và quản lý Website	Trung cấp	5480215	80
13.	Công nghệ kỹ thuật phân cứng máy tính	Trung cấp	5480105	80
14.	Điện tử công nghiệp	Trung cấp	5520225	80
15.	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	Trung cấp	5510304	80
16.	Công nghệ kỹ thuật điều khiển tự động	Trung cấp	5510305	50
17.	Quản lý tòa nhà	Trung cấp	5340434	70
18.	Thương mại điện tử	Trung cấp	5340122	70
19.	Công nghệ kỹ thuật nội thất và điện nước công trình	Trung cấp	5510106	70
20.	Quản lý và bán hàng siêu thị	Trung cấp	5340424	70
21.	Truyền thông đa phương tiện	Trung cấp	5320106	70
22.	Công nghệ kỹ thuật hệ thống năng lượng mặt trời	Trung cấp	5510313	70
23.	Thiết kế đồ họa	Trung cấp	5210402	70
24.	Tạo mẫu và chăm sóc sắc đẹp	Trung cấp	5810402	70
25.	Nghiep vụ nhà hàng, khách sạn	Trung cấp	5810205	70
26.	Quản trị mạng máy tính	Trung cấp	5480209	70
27.	Công nghệ ô tô	Trung cấp	5510216	70

Stt	Tên ngành/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ngành	Quy mô tuyển sinh/năm
28.	Kỹ thuật lắp đặt điện và điều khiển trong công nghiệp	Trung cấp	5520201	70
29.	Hướng dẫn du lịch	Trung cấp	5810103	70
30.	Hành chính Logistics	Trung cấp	5340123	70
31.	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	Trung cấp	5520205	70
32.	Bảo trì hệ thống thiết bị công nghiệp	Trung cấp	5520155	70
33.	Bảo trì và sửa chữa thiết bị y tế	Trung cấp	5520181	70
34.	Marketing thương mại	Trung cấp	5340118	80
35.	Kinh tế gia đình	Trung cấp	5810501	35
36.	Kế toán doanh nghiệp	Sơ cấp		50
37.	Kinh doanh xuất nhập khẩu	Sơ cấp		50
38.	Logistics	Sơ cấp		50
39.	Tài chính ngân hàng	Sơ cấp		50
40.	Công nghệ sửa chữa ô tô	Sơ cấp		50
41.	Công nghệ tiện	Sơ cấp		50
42.	Bảo trì và vận hành máy nâng chuyển	Sơ cấp		50
43.	Thiết kế thời trang	Sơ cấp		50
44.	Điện lạnh công nghiệp	Sơ cấp		50
45.	Điện lạnh dân dụng	Sơ cấp		50
46.	Kỹ thuật lắp đặt điện công trình	Sơ cấp		50
47.	Kỹ thuật lắp đặt điện và điều khiển trong công nghiệp	Sơ cấp		50
48.	Điện tử công nghiệp	Sơ cấp		50
49.	Sửa chữa máy tính	Sơ cấp		50
50.	Tin học ứng dụng	Sơ cấp		50
51.	Tự động hóa	Sơ cấp		50
52.	Cơ điện tử	Sơ cấp		50
53.	Thiết kế website	Sơ cấp		50
54.	Lái xe ô tô hạng B2	Sơ cấp		50
55.	An toàn lao động	Đào tạo thường xuyên		580
56.	Công nghệ CNC	Sơ cấp		25
57.	Công nghệ Hàn	Sơ cấp		25

Stt	Tên ngành/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nghề	Quy mô tuyển sinh/năm
58.	Công nghệ Phay - Bào	Sơ cấp		25
59.	Đào tạo lái xe hạng B1, B2	Sơ cấp		Lưu lượng đào tạo 280 học viên, 1.120 học viên/năm

4.2. Số lượng học sinh (đã quy đổi, số liệu 02 năm trước năm tự đánh giá)

Trình độ đào tạo	Năm		
	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
1. Trung cấp	1.487	1.611	2.538
2. Liên kết đào tạo	0	0	0
3. Loại hình khác (liệt kê chi tiết)	0	0	0
Tổng cộng	1.487	1.611	2.538

5. Cơ sở vật chất, thư viện, tài chính

5.1. Diện tích đất

- Tổng diện tích đất của Trường: **4.300,3 m²**, Trong đó:
 - + Diện tích xây dựng: **2.246,90 m²**
 - + Diện tích sân xây dựng: **10.371,07 m²**
 - + Nơi làm việc: **649,23 m²**
 - + Nơi học: **4.721,07 m²**
 - + Nơi phục vụ: **5.373,2 m²**
 - + Diện tích sân, đường giao thông nội bộ: **1.204 m²**
 - + Diện tích cây xanh: **849,3 m²**
- Tổng diện tích các phòng thực hành tại đơn vị liên kết: **696 m²**

5.2. Diện tích hạng mục và công trình

TT	Hạng mục, công trình	Năm đưa vào sử dụng	Cấp công trình	Số tầng/Tòa nhà/Khu	Tổng diện tích (m ²)	Diện tích đất (m ²)
A	Khu hiệu bộ				649,23	
I	Ban giám hiệu					
	- Phòng Hiệu trưởng - Phòng Phó hiệu trưởng - Phòng Phó hiệu trưởng - Phòng Phó hiệu trưởng	2009	Cấp II	1 hầm, 1 trệt, 1 lửng, 3 tầng	92,8	92,8
II	Các phòng chức năng					
1	Nhà A	1999	Cấp II	4 tầng	175,60	197,30

TT	Hạng mục, công trình	Năm đưa vào sử dụng	Cấp công trình	Số tầng/Tòa nhà/Khu	Tổng diện tích (m ²)	Diện tích đất (m ²)
	- Phòng TS-CTHS - Phòng ĐT					
2	Nhà B Văn phòng TT ĐTLX	1999	Cấp II	2 tầng	64,80	64,80
3	Nhà E - Phòng TC - HC - Phòng QTTB - CSVC - Phòng KH - TC - Phòng máy chủ - Phòng bảo trì mạng, máy tính	2009	Cấp II	1 hầm, 1 trệt, 1 lửng, 3 tầng	123,92	123,92
4	Nhà D - Phòng TT - ĐBCL - Phòng Bảo vệ	1999	Cấp IV	1 trệt	20,27	20,27
III	Văn phòng các khoa				171,84	
	Nhà A - Khoa Cơ khí - Khoa Điện - TKTT - Khoa Kinh tế + Khoa CTTC	1999	Cấp II	4 tầng	120	120
	Nhà E Khoa TĐH - CNTT	2009	Cấp II	1 hầm, 1 trệt, 1 lửng, 3 tầng	51,84	51,84
B	Phòng học lý thuyết, hội trường				1.402,49	
I	Phòng học lý thuyết				772,90	
1	Khu nhà A - Tầng 2: A201, A203 - Tầng 3: A308	1999	Cấp II	4 tầng	153,60	249,60
2	Khu nhà C - Tầng 3: 05 phòng - Tầng 4: 05 phòng - Tầng 5: 01 phòng	2020	Cấp II	1 hầm, 6 tầng	619,30	281,50
II	Hội trường				629,59	
1	Hội trường A206 (khu A)	1999	Cấp II	4 tầng	144	144
2	Hội trường E (tầng 4 khu E)	2020	Cấp II	1 hầm, 1 trệt, 1 lửng, 3 tầng	307,84	307,84
3	Hội trường C (tầng 6 khu C)	2020	Cấp II	1 hầm, 6 tầng	177,75	177,75
C	Phòng thực hành				3.816,28	

TT	Hạng mục, công trình	Năm đưa vào sử dụng	Cấp công trình	Số tầng/Tòa nhà/Khu	Tổng diện tích (m ²)	Diện tích đất (m ²)
I	Khu nhà A				1.267,20	750,5
1	Tầng 1 - Xưởng máy công cụ - Phòng TH CAD/CAM/CNC	1999	Cấp II	4 tầng	264,00	750,5
2	Tầng 2 - Phòng TH thiết kế thời trang - Phòng TH May	1999	Cấp II	4 tầng	208,00	
3	Tầng 3 - Phòng TH Điện lạnh CN - Phòng TH Điện lạnh dân dụng - Phòng TH Điện tự động - Phòng TH Máy điện - Phòng TH Điện lạnh cơ bản - Phòng TH CCD và TBD - Phòng TH Điện cơ bản	1999	Cấp II	4 tầng	424,00	
4	Tầng 4 - Phòng TH TĐH-DCSX - Phòng TH Điều khiển khí nén - Phòng TH Thiết bị tự động hoá - Phòng TH Điều khiển tự động - PLC - Phòng TH Điện tử công nghiệp	1999	Cấp II	4 tầng	371,20	
II	Khu nhà B				377,40	240
1	Tầng 1 - Phòng TH số nóng, số nguội - Phòng TH tạo mẫu nail và tóc - Phòng TH Hàn - Phòng TH Động cơ - Phòng TH Điện - Điện lạnh ô tô	1999	Cấp II	2 tầng	329,40	

TT	Hạng mục, công trình	Năm đưa vào sử dụng	Cấp công trình	Số tầng/Tòa nhà/Khu	Tổng diện tích (m ²)	Diện tích đất (m ²)
2	Tầng 2 - Phòng TH Tiếng Anh (Phòng Lab)	1999	Cấp II	2 tầng	48,00	
III	Khu nhà C				769,25	
1	Phòng thực hành chăm sóc da	2009	Cấp II	1 hầm, 1 trệt, 1 lửng, 3 tầng	695,89	460,00
2	Phòng thực hành Nghiệp vụ buồng và lễ tân					
3	Phòng thực hành Pha chế và ẩm thực					
4	Phòng thực hành Logistics					
5	Phòng thực hành kỹ thuật cơ sở (09 phòng)					
V	Khu nhà D				10,54	
1	Phòng thực hành Bartebder	199	Cấp IV	1 trệt	10,54	10,54
VI	Khu nhà mặt tiền (Trung tâm giáo dục nghề nghiệp giáo dục thường xuyên huyện Giồng Trôm)				406,00	406,00
1	Phòng thực hành Động cơ	2015	Cấp II	2 tầng	406,00	
2	Phòng thực hành Gâm					
3	Phòng thực hành Điện					
4	Phòng thực hành Cơ sở					
5	Xưởng thực hành điện 1					
6	Xưởng thực hành điện 2					
VII	Trung tâm GDNN-GDTX Huyện Thạnh Phú, Tỉnh Bến Tre				120,00	120,00
1	Xưởng điện lạnh 1	2015	Cấp II	2 tầng	120,00	
2	Xưởng điện lạnh 2					
VIII	Trung tâm GDNN-GDTX Huyện Long Hồ, Tỉnh Vĩnh Long				170,00	170,00
1	Xưởng thực hành điện	2022	Cấp II	3 tầng	170,00	

TT	Hạng mục, công trình	Năm đưa vào sử dụng	Cấp công trình	Số tầng/Tòa nhà/Khu	Tổng diện tích (m ²)	Diện tích đất (m ²)
	1					
2	Xưởng thực hành điện 2					
D.	Khu phục vụ				5.517,27	
1	Thư viện sách	2009	Cấp II	1 hầm, 1 trệt, 1 lửng, 3 tầng	90,40	90,40
2	Thư viện điện tử				47,20	47,20
3	Phòng đọc (06 phòng khu B)	1999	Cấp II	2 tầng	288,00	
4	Phòng đọc (04 phòng khu A)	1999	Cấp II	4 tầng	144,00	
5	Ký túc xá				0,00	0,00
6	Nhà ăn	2017	Cấp IV	1 trệt	121,00	
7	Phòng Y tế	1999	Cấp II	4 tầng	21,70	21,70
8	Khu thể thao	2018	Cấp II		700,00	700,00
9	Phòng tự học	2020	Cấp II	1 hầm, 6 tầng	56,30	56,30
10	Phòng sinh hoạt đoàn đội	2020	Cấp II	1 hầm, 6 tầng	56,30	56,30
11	Phòng nghỉ giáo viên nữ	2020	Cấp II	1 hầm, 6 tầng	28,20	28,20
12	Nhà kho (khu A, khu B, khu E)				83,87	83,87
13	Nhà vệ vinh				359,32	359,32
14	Diện tích khác				3.520,98	2.247

5.3. Tổng số máy tính của trường

Tổng cộng: 457 máy vi tính

- Dành cho văn phòng: 70 máy vi tính
- Dành cho học sinh học tập: 387 máy vi tính

5.4. Tổng số đầu sách trong thư viện của Trường

Tổng cộng: 8.969 bản

- Tổng đầu sách thuộc nghề đào tạo của trường: 5.218 bản
- Tài liệu môn học: 439 giáo trình môn học.

5.5. Tổng kinh phí đào tạo trong 03 năm trở lại đây

- Năm 2021: 47.956.267.686 đồng
- Năm 2022: 53.381.781.730 đồng

- Năm 2023: 40.936.875.805 đồng

5.6. Tổng thu học phí (chỉ tính hệ chính quy) trong 03 năm trở lại đây

- Năm 2021: 12.306.671.500 đồng
- Năm 2022: 14.064.581.250 đồng
- Năm 2023: 16.821.890.000 đồng

II. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ KHOA CƠ KHÍ

1. Thông tin khái quát

- Tên khoa: KHOA CƠ KHÍ
- Tên tiếng Anh: FACULTY OF ENGINEERING
- Địa chỉ đơn vị: 500-502 Huỳnh Tấn Phát, phường Bình Thuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Số điện thoại: (+84) 028.38 730 194 - (+84) 028.37 731 184
- Website: cokhi.nhct.edu.vn
- Năm thành lập đơn vị: 2001

2. Lịch sử phát triển và thành tích nổi bật:

*** Lịch sử phát triển**

- Khoa được thành lập từ tháng 9 năm 1998 (Ban Cơ khí) đến năm 2001 thành lập khoa Cơ khí, hiện có 04 ngành:

- + Ngành Cơ khí ;
- + Ngành Cơ khí động lực;
- + Ngành Công nghệ ô tô
- + Ngành Bảo trì và sửa chữa máy xây dựng và máy nâng chuyển.

*** Thành tích nổi bật của khoa:**

- Cùng với sự phát triển của các ngành kỹ thuật được đào tạo tại trường qua từng giai đoạn, chương trình đào tạo ngành cơ khí động lực được phát triển cùng với đội ngũ giáo viên có tay nghề cao. Sau khi hoàn thành chương trình đào tạo người học đã có thể tìm được một vị trí việc tại các công ty, xí nghiệp.

- Trong năm học 2021-2022, 2022-2023, 2023-2024 khoa đều có giáo viên tham gia hội thi thiết bị dạy nghề tự làm”, thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến kinh nghiệm, tham gia Hội giảng giáo viên dạy giỏi cấp trường. Đồng thời khoa có học sinh tham gia các kỳ thi HS-SV giỏi nghề cấp thành phố. Tất cả đều đạt danh hiệu giáo viên dạy giỏi cấp trường, HS-SV giỏi nghề.

- Năm học 2018 - 2019: Tập thể Lao động Xuất sắc
- Năm học 2019 - 2020: Tập thể Lao động Xuất sắc
- Năm học 2020 - 2021: Tập thể Lao động Xuất sắc
- Năm học 2021 - 2022: Tập thể Lao động Xuất sắc

- Năm học 2022 - 2023: Tập thể Lao động Xuất sắc
- **Hợp tác doanh nghiệp:** khoa đã ký kết với 32 doanh nghiệp trong việc thực hiện đưa giáo viên và học sinh thực hiện TTSX và thực tập doanh nghiệp.

3. Các nghề đào tạo

STT	CÁC NGHỀ	GHI CHÚ
1	Ngành Cơ khí động lực	Trung cấp
2	Ngành Cơ khí	
3	Ngành Bảo trì và sửa chữa máy xây dựng và máy nâng chuyển	
4	Ngành Công nghệ ô tô	
5	Ngành Bảo trì hệ thống thiết bị công nghiệp	
6	Đào tạo ngắn hạn	Dưới 3 tháng

4. Thông tin về Chương trình đào tạo

❖ Chương trình đào tạo ngành Cơ khí động lực từ năm 2020

Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Tổng số	Lý thuyết	Thời gian học tập (giờ) Trong đó	
					Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Kiểm tra
I	Các môn học chung	12	255	94	148	13
MH01	Giáo dục chính trị	2	30	15	13	2
MH02	Pháp luật	1	15	9	5	1
MH03	Giáo dục thể chất	1	30	4	24	2
MH04	Giáo dục Quốc phòng - AN	2	45	21	21	3
MH05	Tin học	2	45	15	29	1
MH06	Tiếng Anh	4	90	30	56	4
II	Các môn học chuyên môn	45	1.170	266	872	32
II.1	Môn học cơ sở	11	255	75	170	10
MH07	Vẽ kỹ thuật	3	75	15	58	2
MH08	Autocad 2D	2	45	15	28	2
MH09	Vật liệu cơ khí	2	45	15	28	2
MH10	Dụng sai-kỹ thuật đo	2	45	15	28	2
MH11	Cơ sở cắt gọt kim loại	2	45	15	28	2
II.2	Môn học chuyên môn	32	885	165	700	20

Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Tổng số	Lý thuyết	Thời gian học tập (giờ) Trong đó	
					Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Kiểm tra
MH12	Tiện 1	5	120	30	87	3
MH13	Phay -bào	4	105	15	88	2
MH14	Nguội-hàn	3	75	15	58	2
MH15	Tiện 2	4	105	15	87	3
MH16	Công nghệ CNC1	3	60	30	28	2
MH17	Công nghệ CNC 2	3	60	30	28	2
MH18	Công nghệ chế tạo máy	2	45	15	28	2
MH19	Tiện 3	2	45	15	28	2
MH20	Thực tập sản xuất	6	270	0	268	2
II.3	Môn học tự chọn	2	30	26	2	2
MH21	Bảo vệ môi trường và sử dụng năng lượng hiệu quả trong ngành cơ khí chế tạo	2	30	26	2	2
MH22	Kỹ thuật bảo trì máy công cụ	2	30	26	2	2
Tổng cộng		57	1.425	360	1.020	45

❖ Chương trình đào tạo ngành Cơ khí chế tạo từ năm 2023

Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Tổng số	Lý thuyết	Thời gian học tập (giờ) Trong đó	
					Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Kiểm tra
I	Các môn học chung	12	255	94	148	13
MH01	Giáo dục chính trị	2	30	15	13	2
MH02	Pháp luật	1	15	9	5	1
MH03	Giáo dục thể chất	1	30	4	24	2
MH04	Giáo dục Quốc phòng - AN	2	45	21	21	3
MH05	Tin học	2	45	15	29	1
MH06	Tiếng Anh	4	90	30	56	4
II	Các môn học chuyên môn	45	1.140	296	812	32

Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Tổng số	Lý thuyết	Thời gian học tập (giờ) Trong đó	
					Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Kiểm tra
II.1	Môn học cơ sở	12	255	105	140	10
MH07	Vẽ kỹ thuật	4	75	45	28	2
MH08	Autocad 2D	2	45	15	28	2
MH09	Vật liệu cơ khí	2	45	15	28	2
MH10	Dụng sai-kỹ thuật đo	2	45	15	28	2
MH11	Cơ sở cắt gọt kim loại	2	45	15	28	2
II.2	Môn học chuyên môn	31	885	165	670	20
MH12	Tiện 1	5	120	30	87	3
MH13	Phay -bào	4	105	15	88	2
MH14	Nguội-hàn	2	45	15	28	2
MH15	Tiện 2	4	105	15	87	3
MH16	Công nghệ CNC1	3	60	30	28	2
MH17	Công nghệ CNC 2	3	60	30	28	2
MH18	Công nghệ chế tạo máy	2	45	15	28	2
MH19	Tiện 3	2	45	15	28	2
MH20	Thực tập sản xuất	6	270	0	268	2
II.3	Môn học tự chọn	2	30	26	2	2
MH21	Bảo vệ môi trường và sử dụng năng lượng hiệu quả trong ngành cơ khí chế tạo	2	30	26	2	2
MH22	Kỹ thuật bảo trì máy công cụ	2	30	26	2	2
Tổng cộng		57	1.395	390	960	45

PHẦN II. KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH CƠ KHÍ CHẾ TẠO

1. Tổng quan chung

1.1. Căn cứ tự đánh giá

Căn cứ quy định hệ thống đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục nghề nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 28/2017/TT-BLĐTBXH ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội.

Căn cứ quy định về tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 15/2017/TT-BLĐTBXH ngày 08 tháng 06 năm 2017 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội.

Căn cứ Quyết định số 259/QĐ -TCKTKTNHC ngày 05 tháng 7 năm 2024 của Trường trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Nguyễn Hữu Cảnh về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Cơ khí chế tạo năm 2020.

Căn cứ Công văn số 454/TCGDNN-KĐCL ngày 25/3/2019 của Tổng cục Giáo dục Nghề nghiệp về việc hướng dẫn đánh giá tiêu chuẩn KĐCL chương trình đào tạo trình độ trung cấp và cao đẳng.

Căn cứ Kế hoạch số 51/KH-TCKTKTNHC ngày 08/4/2024 của Hiệu trưởng Trường trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Nguyễn Hữu Cảnh về tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo nghề: Cơ khí chế tạo năm 2024.

1.2. Mục đích tự đánh giá

- Nâng cao nhận thức của cán bộ giáo viên và học sinh của Trường về vai trò quan trọng của công tác tự kiểm định, tự đánh giá các điều kiện đảm bảo chất lượng dạy nghề Cơ khí chế tạo theo hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn do Nhà nước ban hành.

- Thu thập và xử lý các minh chứng để chứng minh mức độ đạt được của Nghề Cơ khí chế tạo dựa trên cơ sở đối chiếu, so sánh với các yêu cầu của hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo của trường Trung cấp.

- Phát hiện những điểm mạnh, những điểm cần cải thiện trong thời gian tới, và qua đó giúp Trường hoạch định chiến lược phát triển các nguồn lực trong từng giai đoạn, tiến tới xây dựng trường vững mạnh toàn diện, khẳng định uy tín và thương hiệu của Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Nguyễn Hữu Cảnh, đạt tiêu chuẩn đối với Trường nghề chất lượng cao và nghề trọng điểm cấp độ quốc tế, khẳng định uy tín và thương hiệu của mình.

1.3. Yêu cầu tự đánh giá

- Đảm bảo đánh giá toàn bộ hoạt động của cơ sở giáo dục nghề nghiệp, chương trình đào tạo tại tất cả phân hiệu, chi nhánh.

- Có sự tham gia của tất cả đơn vị, cá nhân có liên quan của cơ sở giáo dục

ngành nghiệp.

- Đánh giá theo hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp hiện hành và các hướng dẫn có liên quan.

- Đảm bảo trung thực, khách quan, đầy đủ minh chứng hợp lệ để chứng minh cho nhận định trong tự đánh giá chất lượng.

- Kết quả tự đánh giá chất lượng phải được công khai trong nội bộ cơ sở giáo dục nghề nghiệp, được cập nhật vào cơ sở dữ liệu của hệ thống thông tin quản lý của cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp và được lưu trữ cùng toàn bộ minh chứng, tài liệu liên quan.

1.4. Phương pháp tự đánh giá

- Tổ chức nghiên cứu, thu thập, biên dịch (nếu có), tổng hợp, xử lý tài liệu trong, ngoài nước (nếu có) về tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo.

- Tổ chức khảo sát, lấy phiếu điều tra, phân tích, xử lý, tổng hợp ý kiến của các chuyên gia, nhà nghiên cứu, giáo viên, cán bộ quản lý dạy nghề, doanh nghiệp, hội nghề nghiệp, học sinh, người lao động phục vụ xây dựng hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo.

- Viết chuyên đề nghiên cứu theo từng tiêu chí tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo.

- Biên tập hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo.

1.5. Các bước tiến hành tự đánh giá

- Thành lập Hội đồng tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ngành
- Kiện toàn Hội đồng tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo của trường
- Hoạt động chuẩn bị của Hội đồng tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo.

- Chuẩn bị tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo của đơn vị trong trường.

- Thực hiện tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo của đơn vị trong trường.

- Khoa có chương trình đào tạo được đánh giá lập báo cáo tự kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của trường.

- Hội đồng tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo của trường thẩm định, phê duyệt Báo cáo kết quả tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo của trường.

- Công bố báo cáo kết quả tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo và gửi báo cáo kết quả tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo.

2. Tự đánh giá

2.1. Tổng hợp kết quả tự đánh giá

STT	TIÊU CHÍ, TIÊU CHUẨN	ĐIỂM CHUẨN	TRƯỜNG TỰ ĐÁNH GIÁ
	ĐỀ XUẤT CẤP ĐỘ ĐẠT ĐƯỢC		Đạt chuẩn
	Tổng điểm	100	94
1	Tiêu chí 1: Mục tiêu quản lý và tài chính	6	6
	Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu của chương trình đào tạo phù hợp mục tiêu của cơ sở đào tạo và nhu cầu thị trường lao động, được công bố công khai và được rà soát, điều chỉnh theo quy định.	2	2
	Tiêu chuẩn 2: Cơ sở đào tạo có văn bản giao nhiệm vụ cụ thể cho khoa/đơn vị phụ trách chương trình đào tạo và các đơn vị có liên quan đến việc thực hiện chương trình đào tạo; khoa/đơn vị phụ trách chương trình đào tạo hoàn thành các nhiệm vụ được giao liên quan đến chương trình đào tạo.	2	2
	Tiêu chuẩn 3: Hàng năm, cơ sở đào tạo nghiên cứu, xác định định mức chi tối thiểu cho một người học, đảm bảo chất lượng của chương trình đào tạo và có đủ nguồn thu hợp pháp để thực hiện chương trình đào tạo.	2	2
2	Tiêu chí 2: Hoạt động đào tạo	14	12
	Tiêu chuẩn 1: Hàng năm, cơ sở đào tạo thực hiện công tác tuyển sinh theo quy định; kết quả tuyển sinh đạt tối thiểu 80% chỉ tiêu theo kế hoạch của cơ sở đào tạo.	2	2
	Tiêu chuẩn 2: Cơ sở đào tạo có kế hoạch đào tạo và tổ chức đào tạo theo quy định.	2	2
	Tiêu chuẩn 3: Thực hiện phương pháp đào tạo phù hợp với nội dung chương trình đào tạo, kết hợp rèn luyện năng lực thực hành với trang bị kiến thức chuyên môn; phát huy tính tích cực, tự giác, năng động, khả năng làm việc độc lập, tổ chức làm việc theo nhóm của người học; thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin, truyền thông trong hoạt động dạy và học.	2	2

STT	TIÊU CHÍ, TIÊU CHUẨN	ĐIỂM CHUẨN	TRƯỜNG TỰ ĐÁNH GIÁ
	Tiêu chuẩn 4: Cơ sở đào tạo phối hợp với đơn vị sử dụng lao động trong việc tổ chức, hướng dẫn cho người học thực hành, thực tập tại đơn vị sử dụng lao động; 100% người học trước khi tốt nghiệp đều được thực hành tại đơn vị sử dụng lao động phù hợp với ngành, nghề đào tạo.	2	2
	Tiêu chuẩn 5: Tổ chức kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng theo quy định; có hồ sơ người học đủ và đúng theo quy định.	2	2
	Tiêu chuẩn 6: Tổ chức kiểm tra, giám sát hoạt động dạy và học theo quy định; sử dụng kết quả kiểm tra để kịp thời điều chỉnh các hoạt động dạy và học cho phù hợp	2	2
	Tiêu chuẩn 7: Tổ chức đào tạo liên thông theo quy định.	2	0
3	Tiêu chí 3: Nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên	16	16
	Tiêu chuẩn 1: 100% nhà giáo tham gia giảng dạy đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định.	2	2
	Tiêu chuẩn 2: Hàng năm, 100% nhà giáo hoàn thành các nhiệm vụ do cơ sở đào tạo giao.	2	2
	Tiêu chuẩn 3: Đảm bảo tất cả các mô-đun, môn học thuộc chương trình đào tạo có đủ nhà giáo đứng lớp; đảm bảo tỷ lệ số người học/lớp và tỷ lệ quy đổi người học/nhà giáo theo quy định.	2	2
	Tiêu chuẩn 4: Hàng năm, tối thiểu 50% nhà giáo cơ hữu dạy các môn chuyên môn ngành, nghề tham gia nghiên cứu khoa học, các hội thi nhà giáo dạy giỏi, hội thi thiết bị tự làm các cấp.	2	2
	Tiêu chuẩn 5: Hàng năm, cơ sở đào tạo tổ chức cho nhà giáo cơ hữu tham gia các khóa học tập, bồi dưỡng.	2	2

STT	TIÊU CHÍ, TIÊU CHUẨN	ĐIỂM CHUẨN	TRƯỜNG TỰ ĐÁNH GIÁ
	Tiêu chuẩn 6: 100% nhà giáo cơ hữu đi thực tập tại các đơn vị sử dụng lao động theo quy định.	2	2
	Tiêu chuẩn 7: 100% cán bộ quản lý và nhân viên đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định.	2	2
	Tiêu chuẩn 8: Hàng năm, 100% cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành các nhiệm vụ do cơ sở đào tạo giao	2	2
4	Tiêu chí 4: Chương trình, giáo trình	24	22
	Tiêu chuẩn 1: Chương trình đào tạo được xây dựng hoặc lựa chọn, thẩm định, ban hành, đánh giá và cập nhật theo quy định.	2	2
	Tiêu chuẩn 2: Có sự tham gia của ít nhất 02 đơn vị sử dụng lao động trong quá trình xây dựng và thẩm định chương trình đào tạo.	2	2
	Tiêu chuẩn 3: Chương trình đào tạo thể hiện được khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp.	2	2
	Tiêu chuẩn 4: Chương trình đào tạo thể hiện được sự phân bố thời gian, trình tự thực hiện các mô-đun, môn học để đảm bảo thực hiện được mục tiêu giáo dục nghề nghiệp.	2	2
	Tiêu chuẩn 5: Chương trình đào tạo thể hiện được những yêu cầu tối thiểu về cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên để triển khai thực hiện chương trình đào tạo nhằm đảm bảo chất lượng đào tạo.	2	2
	Tiêu chuẩn 6: Chương trình đào tạo thể hiện được phương pháp đánh giá kết quả học tập, xác định mức độ đạt yêu cầu về năng lực của người học sau khi học xong các mô-đun, môn học của chương trình đào tạo.	2	2
	Tiêu chuẩn 7: Chương trình đào tạo đảm bảo phù hợp với yêu cầu phát triển của ngành, địa phương	2	2

STT	TIÊU CHÍ, TIÊU CHUẨN	ĐIỂM CHUẨN	TRƯỜNG TỰ ĐÁNH GIÁ
	và đất nước, phù hợp với kỹ thuật công nghệ trong sản xuất, dịch vụ.		
	Tiêu chuẩn 8: Chương trình đào tạo đảm bảo việc liên thông giữa các trình độ đào tạo trong hệ thống giáo dục quốc dân.	2	0
	Tiêu chuẩn 9: Có đủ giáo trình cho các mô-đun, môn học của chương trình đào tạo.	2	2
	Tiêu chuẩn 10: 100% giáo trình được biên soạn hoặc lựa chọn, thẩm định, ban hành, đánh giá và cập nhật theo quy định.	2	2
	Tiêu chuẩn 11: Giáo trình cụ thể hóa yêu cầu về nội dung kiến thức, kỹ năng của từng mô-đun, môn học trong chương trình đào tạo; nội dung giáo trình phù hợp để thực hiện phương pháp dạy học tích cực.	2	2
	Tiêu chuẩn 12: Nội dung giáo trình đảm bảo phù hợp với công nghệ trong sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.	2	2
5	Tiêu chí 5: Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo và thư viện	16	16
	Tiêu chuẩn 1: Phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, hệ thống điện, nước đảm bảo quy chuẩn xây dựng và yêu cầu đào tạo.	2	2
	Tiêu chuẩn 2: Đảm bảo đủ chủng loại thiết bị đào tạo đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo.	2	2
	Tiêu chuẩn 3: Đảm bảo đủ số lượng thiết bị đào tạo đáp ứng quy mô, yêu cầu đào tạo.	2	2
	Tiêu chuẩn 4: Thiết bị, dụng cụ phục vụ đào tạo được bố trí hợp lý, thuận tiện cho việc thực hành, đảm bảo các yêu cầu sư phạm, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp, vệ sinh môi trường; thiết bị đào tạo có hồ sơ quản lý rõ ràng, được sử dụng đúng công năng, quản lý, bảo trì, bảo dưỡng theo	2	2

STT	TIÊU CHÍ, TIÊU CHUẨN	ĐIỂM CHUẨN	TRƯỜNG TỰ ĐÁNH GIÁ
	quy định.		
	Tiêu chuẩn 5: Nguyên, nhiên, vật liệu được bố trí sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp thuận tiện; được quản lý, cấp phát, sử dụng theo quy định; đáp ứng kế hoạch và tiến độ đào tạo.	2	2
	Tiêu chuẩn 6: Thư viện có đủ chương trình, giáo trình đã được cơ sở đào tạo phê duyệt; mỗi loại giáo trình có tối thiểu 05 bản in và đáp ứng được nhu cầu nghiên cứu, học tập của nhà giáo và người học; có đủ sách, tạp chí, tài liệu tham khảo tối thiểu 05 đầu sách/người học; 100% chương trình, giáo trình được số hóa và tích hợp với thư viện điện tử phục vụ hiệu quả cho hoạt động đào tạo.	2	2
	Tiêu chuẩn 7: Thư viện được trang bị máy tính và nối mạng internet đáp ứng nhu cầu dạy, học và tra cứu tài liệu.	2	2
	Tiêu chuẩn 8: Có các phần mềm ảo mô phỏng thiết bị dạy học thực tế trong giảng dạy.	2	2
6	Tiêu chí 6: Dịch vụ cho người học	8	8
	Tiêu chuẩn 1: Người học được cung cấp đầy đủ thông tin về chương trình đào tạo; quy chế đào tạo; quy chế công tác học sinh, học sinh; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp; nội quy, quy chế của cơ sở đào tạo và các chế độ, chính sách đối với người học.	2	2
	Tiêu chuẩn 2: Người học được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định; cơ sở đào tạo có chính sách và thực hiện chính sách khen thưởng, động viên khuyến khích kịp thời đối với người học đạt kết quả cao trong học tập và tư vấn, hỗ trợ kịp thời cho người học trong quá trình học tập.	2	2
	Tiêu chuẩn 3: Hàng năm, cơ sở đào tạo cung cấp cho người học các thông tin về nghề nghiệp, thi	2	2

STT	TIÊU CHÍ, TIÊU CHUẨN	ĐIỂM CHUẨN	TRƯỜNG TỰ ĐÁNH GIÁ
	trường lao động và việc làm; thực hiện trợ giúp, giới thiệu việc làm cho người học sau khi tốt nghiệp.		
	Tiêu chuẩn 4: Cơ sở đào tạo thực hiện đa dạng hóa các hoạt động xã hội, văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao cho người học.	2	2
7	Tiêu chí 7: Giám sát, đánh giá chất lượng	16	14
	Tiêu chuẩn 1: Hàng năm, thu thập ý kiến tối thiểu 10 đơn vị sử dụng lao động về mức độ đáp ứng của người tốt nghiệp đang làm việc tại đơn vị sử dụng lao động và sự phù hợp của chương trình đào tạo với thực tiễn sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.	2	0
	Tiêu chuẩn 2: Thực hiện điều tra lần vết đối với người tốt nghiệp để thu thập thông tin về việc làm, đánh giá về chất lượng đào tạo của cơ sở đào tạo và sự phù hợp của chương trình đào tạo với vị trí việc làm của người tốt nghiệp.	2	2
	Tiêu chuẩn 3: Hàng năm, thu thập ý kiến tối thiểu 50% nhà giáo, cán bộ quản lý về các nội dung liên quan đến công tác dạy và học, tuyển dụng, bổ nhiệm, bồi dưỡng, phân loại và đánh giá nhà giáo, cán bộ quản lý.	2	2
	Tiêu chuẩn 4: Hàng năm, thu thập ý kiến tối thiểu 30% người học về chất lượng, hiệu quả của các hình thức, phương thức đào tạo, chất lượng giảng dạy, việc thực hiện chế độ, chính sách và các dịch vụ đối với người học.	2	2
	Tiêu chuẩn 5: Cơ sở đào tạo thực hiện tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo theo quy định.	2	2
	Tiêu chuẩn 6: Hàng năm, cơ sở đào tạo có kế hoạch cụ thể và thực hiện cải thiện, nâng cao chất lượng chương trình đào tạo trên cơ sở kết quả tự	2	2

STT	TIÊU CHÍ, TIÊU CHUẨN	ĐIỂM CHUẨN	TRƯỜNG TỰ ĐÁNH GIÁ
	đánh giá của cơ sở đào tạo và kết quả đánh giá ngoài (nếu có).		
	Tiêu chuẩn 7: Trong vòng 06 tháng kể từ khi tốt nghiệp, tối thiểu 80% người học có việc làm phù hợp với ngành, nghề đào tạo.	2	2
	Tiêu chuẩn 8: Tối thiểu 80% đơn vị sử dụng lao động được điều tra hài lòng với kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp của người tốt nghiệp làm việc tại đơn vị sử dụng lao động.	2	2

PHẦN III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. KẾT LUẬN

Việc tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo là quá trình xem xét và đánh giá dựa trên hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo do Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành và cũng là nhiệm vụ thường xuyên. Qua việc tự kiểm định chương trình đào tạo, khoa nhận thấy Khoa đáp ứng đầy đủ quy mô của một nghề trọng điểm quốc tế.

2. KIẾN NGHỊ: Không.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 12 năm 2024



KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Minh Quốc Bảo

